TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2019/DS-ST
Ngày: 02-12-2019
V/v "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Cảnh.
2. Ông Phạm Thanh Diễn.
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 298/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2019 về "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 362/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé Q, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn D, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 8 năm 2019). Có mặt.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1972. Vắng mặt.
Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Hồng T, sinh năm 1978. Vắng mặt.
Địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/8/2019, bản tự khai, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa người đại điện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Văn D trình bày:

Từ năm 2011-2017, bà Nguyễn Thị Bé Q có bán thức ăn chăn nuôi heo cho ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T để ông M, bà T chăn nuôi heo phát triển kinh tế gia đình. Khi mua bán hai bên thỏa thuận hợp đồng miệng là bán heo thanh toán tiền, thời hạn bán heo lá từ 04 đến 05 tháng. Đến tháng 06/2017, hai bên kết thúc hợp đồng mua bán, do ông M và bà T nhiều lần bán heo nhưng không thanh toán đủ tiền cho bà Q. Từ khi kết thúc mua bán, bà Quyền nhiều lần yêu cầu ông M và bà T thanh toán nợ thì ông M và bà T trả được số tiền là

88.000.000 *(tám mươi tám triệu)* đồng, còn nợ bà Q số tiền là 730.614.00 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng. Nay bà Nguyễn Thị Bé Q yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Nguyễn Hoàng M và Võ Thị Hồng T trả số tiền là 730.614.00 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng và không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên.

Tại biên bản làm việc ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hoàng M trình bày:

Vào năm 2011, ông và bà Võ Thị Hồng T có hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi heo với bà Nguyễn Thị Bé Q. Khi mua bán hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau là khi nào bán heo sẽ thanh toán tiền. Đến khoảng giữa tháng 6 năm 2017 thì hai bên kết thúc hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo với nhau. Thời điểm bắt đầu hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi heo với bà Q thì ông và bà Võ Thị Hồng T vẫn là vợ chồng hợp pháp. Ông và T có quyết định ly hôn vào ngày 11/10/2017. Ông thừa nhận ông và bà T có nợ của bà Q số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng, ông xác nhận đây là nợ chung của ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân. Hiện nay, về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T đến nay vẫn chưa chia và chưa có yêu cầu chia, là một căn nhà có diện tích khoảng 100m^2 được xây dựng trên phần đất có diện tích khoảng 4.000m^2 thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ngoài ra, ông và bà T không có tài sản chung nào khác. Ông đồng ý có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng. Ông không yêu cầu bà T có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà Q. Do hoàn cảnh gia đình hiện nay khó khăn nên ông xin bà Q cho ông được trả dần số tiền trên, mỗi năm trả là 50.000.000 *(năm mươi triệu)* đồng trả cho đến khi hết nợ và không trả lãi suất.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Hồng T để tiến hành công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải nhưng bà Võ Thị Hồng T vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà Võ Thị Hồng T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Bé Q khởi kiện ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T về hợp đồng mua bán tài sản. Hiện nay, ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và bà Võ Thị Hồng T, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp N, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bà Võ Thị Hồng T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử

lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Võ Thị Hồng T.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 14/8/2019 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Văn D yêu cầu ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T trả cho bà Nguyễn Thị Bé Q số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé Q là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Bé Q và ông Nguyễn Hoàng M thống nhất hai bên có hợp đồng mua bán thức ăn, hợp đồng thỏa thuận miệng, ngày 12/6/2017 xác nhận nợ số tiền là 818.614.000 *(tám trăm mười tám triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng; ông M đã trả cho bà Q số tiền là 88.000.000 *(tám mươi tám triệu)* đồng. Ngày 08/5/2019, ông Nguyễn Hoàng M còn nợ số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng, việc hợp đồng miệng mua bán tài sản hai bên hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án công nhận hợp đồng mua bán tài sản giữa bà Nguyễn Thị Bé Q và ông Nguyễn Hoàng M là có thật và hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Q yêu cầu ông Nguyễn Hoàng M trả số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng và không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên. Ông Nguyễn Hoàng M đồng ý trả số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng và xin bà Q cho trả dần mỗi năm là 50.000.000 *(năm mươi triệu)* đồng cho đến khi hết nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận hợp đồng mua bán tài sản là thức ăn chăn nuôi; khi hợp đồng hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán sau khi mỗi đợt bán heo thì thanh toán tiền một lần. Ngày 12/6/2017, ông M xác nhận nợ số tiền là 818.614.000 *(tám trăm mười tám triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng đến ngày 08/5/2019 thì ông M đã trả cho bà Q số tiền là 88.000.000 *(tám mươi tám triệu)* đồng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông M không có khả năng thanh toán tiền cho bà Q nên ông M còn nợ bà Q số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng. Tại khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng". Tại Biên bản làm việc ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và tại phiên tòa, ông M thừa nhận và đồng ý trả số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng nhưng ông M yêu cầu được trả dần mỗi năm là 50.000.000 *(năm mươi triệu)* đồng cho đến khi trả hết nợ. Xét yêu cầu được trả dần mỗi năm là 50.000.000 *(năm mươi triệu)* đồng cho đến khi trả hết nợ của ông Nguyễn Hoàng M; tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Văn D không đồng ý cho ông M trả dần nên không có cơ sở xem xét yêu cầu này của ông M. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé Q, buộc ông Nguyễn Hoàng M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q số tiền 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu*

trăm mười bốn nghìn) đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét trách nhiệm liên đới của bà Võ Thị Hồng T: Tại "Giấy xác nhận ngày 12/6/2017", ông Nguyễn Hoàng M là người xác nhận nợ, không có bà Võ Thị Hồng T xác nhận nợ. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Văn D cho rằng Giấy xác nhận nợ chỉ có ông M xác nhận nhưng ông M và bà T là vợ chồng; ông M và bà T mua thức ăn chăn nuôi của bà Q nhằm mục đích chăm lo phát triển kinh tế gia đình của ông M và bà T. Tại Biên bản làm việc ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì ông M thừa nhận thời điểm bắt đầu hợp đồng cho đến kết thúc hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi với bà Q, ông và bà T là vợ chồng đang tồn tại hôn nhân hợp pháp; ông M xác nhận đây là nợ chung của ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần bà Võ Thị Hồng T nhưng bà T đều không đến, cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà Q nên mặc nhiên thừa nhận số nợ của bà Q và phải chịu hậu quả bất lợi đối với yêu cầu của bà Q. Do đó, bà T có trách nhiệm liên đới với ông M trả số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Q về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T trả số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm mười bốn nghìn)* đồng. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Bé Q không yêu cầu ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T trả lãi suất đối với số tiền trên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T phải chịu là: [20.000.000 đồng + (330.614.000 đồng x 4% = 13.224.560 đồng)] = 33.224.560 *(ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi)* đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 430, 440, 288 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé Q đối với ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Buộc ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé Q số tiền là 730.614.000 *(bảy trăm ba mươi triệu sáu trăm*

mười bốn nghìn) đồng. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Bé Q không yêu cầu ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T trả lãi suất đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Nguyễn Hoàng M và bà Võ Thị Hồng T phải nộp số tiền là 33.224.560 *(ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi)* đồng.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị Bé Q là 16.612.000 *(mười sáu triệu sáu trăm mười hai nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0005704 ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn